

Số: *10* /2017/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày *10* tháng *11* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017
trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Điều 21 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Văn bản số 65/HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ý kiến về Bảng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn 06 huyện và thành phố Đà Lạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 675/TTr-STC ngày 31 tháng 3 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể các loại đất (đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp không phải đất ở) theo qui định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai năm 2013 mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo đơn giá trong bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng; cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

f) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời gian sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định giá thuê đất thu tiền hàng năm cho trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

3. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất, quyền cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà lô đất đấu giá có giá trị nhỏ hơn 10 tỷ đồng tính theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2017 và thay thế Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- TT Công báo tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2017
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2017/QĐ-UBND ngày 10 / H /2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	23	18	13	1,1	1,1	1,1
2	Xã Phi Liêng	23	18	13	1,1	1,1	1,1
3	Xã Liêng Srônh	19	17	11	1,2	1,2	1,2
4	Xã Rô Men	22	17	12	1,2	1,2	1,2
5	Xã Đạ Rsal	26	21	14	1,1	1,1	1,1
6	Xã Đạ M'Rông	13	11	7	1,1	1,1	1,1
7	Xã Đạ Tông	14	12	8	1,1	1,1	1,1
8	Xã Đạ Long	12	10	7	1,1	1,1	1,1

2. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	27	23	15	1,1	1,1	1,1
2	Xã Phi Liêng	26	23	16	1,1	1,1	1,1
3	Xã Liêng Srônh	22	20	13	1,2	1,2	1,2
4	Xã Rô Men	22	20	13	1,2	1,2	1,2
5	Xã Đạ Rsal	31	25	18	1,1	1,1	1,1
6	Xã Đạ M'Rông	14	12	8	1,1	1,1	1,1
7	Xã Đạ Tông	15	13	9	1,1	1,1	1,1
8	Xã Đạ Long	15	13	8	1,1	1,1	1,1

3. Đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	23	18	13	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	23	18	13	1,0	1,0	1,0

3	Xã Liêng Srôn	19	17	11	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	22	17	12	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	26	21	14	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đạ M'Rông	13	11	7	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	14	12	8	1,0	1,0	1,0
8	Xã Đạ Long	12	10	7	1,0	1,0	1,0

4. Đất nông nghiệp khác:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	27	23	15	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	26	23	16	1,0	1,0	1,0
3	Xã Liêng Srôn	22	20	13	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	22	20	13	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	31	25	18	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đạ M'Rông	14	12	8	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	15	13	9	1,0	1,0	1,0
8	Xã Đạ Long	15	13	8	1,0	1,0	1,0

B. Đất lâm nghiệp: Hệ số điều chỉnh 1,0 lần.

C. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
1	XÃ ĐẠ K'NÀNG:		
1.1	Khu vực I		
1.1.1	Đọc theo Quốc lộ 27:		
1	Từ chân đèo Phú Mỹ đến giáp T 334, TBĐ 16 (giáp cổng Vinacaphê)	150	1,0
2	Từ T 334, TBĐ 16 (cổng Vinacaphê) đến giáp T 434, TBĐ 16 (hết cây xăng bà Nguyễn)	450	2,7
3	Từ T 434, TBĐ 16 (giáp cây xăng bà Nguyễn) đến giáp xã Phi Liêng (qua Đoàn KTQP)	350	1,4
1.1.2	Đường đi Đạ K' Nàng:		
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp T 125, TBĐ 21 (giáp nhà ông Thuận)	230	1,7
2	Từ T 125, TBĐ 21 (nhà ông Thuận) đến hết T 170, TBĐ 21 (hết nhà ông Trà)	150	1,0

3	Từ giáp T 170, TĐĐ 21 (giáp nhà ông Trà) đến hết T 184, TĐĐ 25 (hết ngã ba xuống nhà ông Hoàng)	120	1,0
4	Từ giáp T 184, TĐĐ 25 (giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh	160	1,2
5	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết T 489, TĐĐ 27 (giáp cổng Đạ Mul)	180	1,2
6	Từ giáp T 489, TĐĐ 27 (cổng Đạ Mul) đến hết T 513, TĐĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200)	300	1,5
7	Từ giáp T 513, TĐĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết T 53, TĐĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng)	400	2,9
8	Từ giáp T 53, TĐĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp T 311, TĐĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm)	250	2,0
9	Từ T 311, TĐĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết T 236, TĐĐ 30 (giáp cổng Đạ Pin)	150	1,0
10	Từ giáp T 236, TĐĐ 30 (cổng Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông	160	1,0
11	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá	120	1,0
12	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS	280	1,0
1.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 262, TĐĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp T 44, TĐĐ 12 (giáp nhà ông Tinh, thuộc thôn Lăng Tô)	120	1,0
2	Từ T 44, TĐĐ 12 (nhà ông Tinh) đến hết T 03, TĐĐ 12 (hết nhà ông Tuyên, thuộc thôn Lăng Tô)	80	1,0
3	Từ T 63, TĐĐ 31 (nhà ông Ha Thương) đến hết T 464, TĐĐ 30 (hết nhà ông Ha Juân, thuộc thôn Đạ K'Nàng)	100	1,0
4	Từ giáp T 464, TĐĐ 30 (giáp nhà ông Ha Juân) đến hết T 442, TĐĐ 30 (hết nhà ông Ha Brông, thuộc thôn Đạ K'Nàng)	80	1,0
5	Từ giáp trường THCS đến hết T 188, TĐĐ 31 (hết cổng K'Đai, thuộc thôn Đạ Mur)	180	1,0
6	Từ giáp T 188, TĐĐ 31 (giáp cổng K'Đai) đến hết T 03, TĐĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur)	120	1,0
7	Từ giáp T 03, TĐĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết T 43, TĐĐ 37 (hết nhà ông Dũng, thuộc thôn Đạ Mur)	100	1,0
8	Từ T 211, TĐĐ 16 (ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết T 165, TĐĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm)	80	1,0
9	Từ giáp T 236, TĐĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết T 250, TĐĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm)	100	1,2
10	Từ giáp T 250, TĐĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết T 258, TĐĐ 16 (hết nhà ông K'Huàng, thuộc thôn Trung Tâm)	80	1,0
11	Từ T 364, TĐĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết T 194, TĐĐ 17 (hết đường nhựa Thái Bình, thuộc thôn Trung Tâm)	100	1,0

12	Từ T 33, TBD 21 (nhà ông Luân) đến hết T 34, TBD 22 (hết nhà bà Giáo, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm)	100	1,0
13	Từ giáp T 512, TBD 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur)	140	1,0
14	Từ T 249, TBD 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết T 88, TBD 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Đạ Mur)	90	1,0
15	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết T 24, TBD 51 (hết nhà ông Chung)	130	1,2
16	Từ T 38, TBD 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết T 111, TBD 53 (hết nhà ông Đăng)	100	1,2
1.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	60	1,0
2	XÃ PHI LIÊNG		
2.1	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng (qua Đoàn KTQP) đến giáp T 519, TBD 11 (giáp đường vào Trạm y tế cũ).	350	1,4
2	Từ T 519, TBD 11 (đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp T 27, TBD 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn)	420	3,0
3	Từ T 27, TBD 11 (Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết T 04, TBD 07 (hết đường vào nghĩa địa)	250	1,1
4	Từ giáp T 04, TBD 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuỗi	90	1,0
5	Từ T 373, TBD 11 (nhà bà Cửu) đến hết T 95, TBD 10 (cầu Păng Sim) và hết T 275, TBD 10 (cầu Tâm Ngựa)	310	1,2
6	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã	320	2,0
2.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 275, TBD 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp T 125, TBD 14 (giáp Trường học)	150	1,0
2	Từ T 125, TBD 14 (Trường học) đến hết T 53, TBD 14 (hết nhà ông K'Póh)	140	1,0
3	Từ giáp T 53, TBD 14 (giáp nhà ông K'Póh) đến hết T 106, TBD 09 (giáp cổng nhà ông Tình Din)	70	1,0
4	Từ giáp T 125, TBD 14 (giáp Trường học) đến hết T 359, TBD 14 (giáp cầu Liêng Dong)	130	1,0
5	Từ giáp T 359, TBD 14 (cầu Liêng Dong) đến hết T 642, TBD 14 (hết nhà ông Phước)	80	1,5
6	Từ giáp T 95, TBD 10 (giáp cầu Păng Sim) đến hết đường 135 thôn Păng Sim	140	1,2
7	Từ T 178, TBD 11 (nhà ông Tấn) đến hết T 472, TBD 10 (hết nhà ông Viên)	100	1,5
8	Từ T 285, TBD 10 (nhà bà Tươi) đến hết T 485, TBD 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp)	95	1,0
2.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	50	1,1

3	XÃ LIỀNG SRÔN		
3.1	Khu vực I		
1	Từ T 21, TBD 94 (chân đèo chuối) đến giáp T 130, TBD 57 (giáp đường vào Đạ Rmăng)	135	1,0
2	Từ T 130, TBD 57 (đường vào Đạ Rmăng) đến hết T 150, TBD 57 (hết nhà ông Truyen)	175	1,0
3	Từ giáp T 150, TBD 57 (giáp nhà ông Truyen) đến giáp T 30, TBD 55 (giáp nhà bà Liên)	115	1,0
4	Từ T 30, TBD 55 (nhà bà Liên) đến hết T 73, TBD 53 (hết nhà ông Kră)	155	1,0
5	Từ giáp T 73, TBD 53 (giáp nhà ông Kră) đến hết T 62, TBD 53 (hết cầu Đạ Linh)	215	1,1
6	Từ giáp T 62, TBD 53 (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp T 19, TBD 50 (giáp nhà bà Nhàng)	140	1,0
7	Từ T 19, TBD 50 (nhà bà Nhàng) đến hết T 08, TBD 49 (hết nhà ông Thanh)	275	1,3
8	Từ giáp T 08, TBD 49 (giáp nhà ông Thanh) đến hết T 17, TBD 46 (hết nhà ông Khánh)	155	1,0
9	Từ giáp T 17, TBD 46 (giáp nhà ông Khánh) đến hết T 37, TBD 44 (hết nhà ông Kràng)	145	1,0
10	Từ giáp T 37, TBD 44 (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đạ Rsal	150	1,0
3.2	Khu vực II		
1	Từ T 40, TBD 57 (Trạm y tế) đến hết T 28, TBD 58 (hết nhà ông Phúc)	100	1,0
2	Từ giáp T 28, TBD 58 (giáp nhà ông Phúc) đến hết T 25, TBD 61 (hết nhà ông Thu)	120	1,1
3	Từ giáp T 25, TBD 61 (giáp nhà ông Thu) đến hết T 106, TBD 82 (hết nhà ông Truyen)	90	1,0
4	Từ T 83, TBD 79 (nhà ông Ha Kră) đến hết T 465, TBD 80 (hết nhà ông K'Bang)	60	1,0
5	Từ giáp T 465, TBD 80 (giáp nhà ông K'Bang) đến hết T 267, TBD 83 (hết nhà ông K'Màng)	45	1,0
6	Từ giáp T 69, TBD 58 (cổng UBND xã) đến hết T 06, TBD 80 (hết nhà ông K'Môk)	60	1,0
7	Từ T 184, TBD 57 (nhà ông K'Nhàng) đến giáp T 72, TBD 58 (giáp nhà ông Hải)	65	1,0
8	Từ T 68, TBD 53 (Trạm công an xã) đến hết T 02, TBD 87 (hết cầu Đạ Linh)	70	1,0
9	Từ giáp T 02, TBD 87 (giáp cầu Đạ Linh) đến hết T 01, TBD 74 (hết nhà ông Lê)	50	1,0
10	Từ giáp T 01, TBD 74 (giáp nhà ông Lê) đến hết T 63, TBD 72 (hết nhà ông Kmbrong)	40	1,0
11	Từ T 68, TBD 50 (cổng thôn 3) đến hết T 76, TBD 49 (giáp cầu)	80	1,0
12	Từ giáp T 76, TBD 49 (từ cầu) đến hết T 05, TBD 47	50	1,0

	(hết nhà ông Ha Chàng)		
13	Từ giáp T 42, TBD 49 (giáp nhà ông Dung) đến hết T 58, TBD 49 (hết nhà ông Ha Chàng).	80	1,0
14	Từ giáp công (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng đến hết T 17, TBD 51 (hết đất ông Hòa)	170	1,4
15	Từ giáp T 17, TBD 51 (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét	80	1,0
16	Từ giáp công (nhà ông Đường) đi vào đường Dạ Pe Cho 800 mét	170	1,4
17	Từ T 40, TBD 50 (nhà ông Kràng) đến hết T 87, TBD 53 (hết nhà ông Ha Pha)	100	1,1
18	Từ giáp T 31, TBD 44 (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết T 10, TBD 44 (hết nhà ông K'Wăn)	45	1,0
19	Từ T 23, TBD 69 (nhà bà Minh) đến hết T 19, TBD 68 (hết đất ông K Long)	60	1,0
3.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	35	1,0
4	XÃ ĐẠ RSAL		
4.1	Khu vực I		
1	Từ T 502, TBD 11 (giáp cầu Krông Nô) đến hết T 629, TBD 11 (hết công trường cấp II)	900	3,1
2	Từ giáp T 629, TBD 11 (giáp công trường cấp II) đến hết T 41, TBD 15 (hết nhà bà Tuyết)	600	2,6
3	Từ giáp T 41, TBD 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 481, TBD 15 (ngã ba nhà ông Quy)	470	2,4
4	Từ giáp T 481, TBD 15 (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết T 867, TBD 15 (giáp ngã ba đường vào sông Đăk Măng)	380	2,1
5	Từ giáp T 867, TBD 15 (ngã ba đường vào sông Đăk Măng) đến hết T 24, TBD 21 (hết nhà bà Út)	300	1,8
6	Từ giáp T 24, TBD 21 (giáp nhà bà Út) đến hết T 50, TBD 16 (hết nhà ông Ninh)	130	2,0
7	Từ giáp T 50, TBD 16 (giáp nhà ông Ninh) đến hết T 24, TBD 30 (hết nhà ông Chín)	150	1,0
8	Từ giáp T 24, TBD 30 (giáp nhà ông Chín) đến hết T 127, TBD 65 (hết cầu Đăk San)	200	1,0
9	Từ giáp T 127, TBD 65 (giáp cầu Đăk San) đến hết T 29, TBD 35 (hết nhà ông Y Chang)	140	1,0
10	Từ giáp T 29, TBD 35 (giáp nhà ông Y Chang) đến hết T 31, TBD 40 (hết nhà bà Hơ Thiêng)	110	1,0
11	Từ giáp T 31, TBD 40 (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết T 54, TBD 12 (giáp xã Liêng Srôngh)	130	1,0
12	Từ giáp T 169, TBD 11 (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưu điện) đến hết T 762, TBD 11 (hết hội trường thôn)	350	2,8
13	Từ giáp T 867, TBD 15 (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết T 45, TBD 20 (ngã ba nhà ông Thanh)	230	1,7
4.2	Khu vực II		

1	Từ giáp T 762, TBĐ 11 (giáp hội trường thôn) đến hết T 21, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Bông)	190	1,0
2	Từ giáp T 48, TBĐ 11 (giáp nhà ông Thiên) đến hết T 92, TBĐ 11 (hết nhà ông Thân)	260	1,6
3	Từ T 170, TBĐ 11 (nhà ông Yên) đến hết T 94, TBĐ 11 (hết nhà ông Hoa)	160	1,0
4	Từ giáp T 94, TBĐ 11 (giáp nhà ông Hoa) đến hết T 154, TBĐ 10 (hết nhà ông Tiền)	145	1,6
5	Từ giáp T 154, TBĐ 10 (giáp nhà ông Tiền) đến hết T 61, TBĐ 10 (hết nhà ông Cường)	130	1,1
6	Từ giáp T 61, TBĐ 10 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par)	95	1,1
7	Từ T 565, TBĐ 11 (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết T 556, TBĐ 11 (hết nhà ông Cuông)	180	1,8
8	Từ giáp T 45, TBĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 113, TBĐ 20 (hết nhà ông Thọ)	110	1,0
9	Từ giáp T 45, TBĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 17, TBĐ 19 (giáp sông)	130	1,0
10	Từ giáp T 503, TBĐ 11 (giáp trạm Công an) đến hết T 634, TBĐ 11 (hết trạm điện)	185	2,6
11	Từ giáp T 41, TBĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 170, TBĐ 15 (hết nhà ông Thế)	110	1,0
12	Từ T 1525, TBĐ 15 (nhà ông Cường) đến hết T 99, TBĐ 14 (hết nhà ông Các)	100	1,0
13	Từ giáp T 480, TBĐ 15 (giáp nhà ông Kha) đến hết T 293, TBĐ 15 (hết nhà ông Khoa)	110	1,0
14	Từ giáp T 481, TBĐ 15 (giáp nhà ông Quy) đến hết T 633, TBĐ 15 (hết nhà ông Mùi)	105	1,0
15	Từ T 1588, TBĐ 15 (nhà ông Tuấn) đến hết T 450, TBĐ 15 (hết nhà ông Vụ)	100	1,0
16	Từ giáp T 888, TBĐ 15 (giáp nhà ông Hiệu) đến hết T 1072, TBĐ 15 (hết nhà ông Liêm)	105	1,0
17	Từ T 41, TBĐ 82 (nhà ông Hạnh) đến hết T 14, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Đông)	85	1,0
4.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	65	1,0
5	XÃ RÔ MEN		
5.1	Khu vực I		
5.1.1	Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:		
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Trung tâm y tế)	340	2,5
2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện	300	1,0
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm QL&KTCTCC	360	2,5

4	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch tái định cư Tây Nam và các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô	340	2,0
5	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp trụ sở Ngân hàng chính sách	300	1,2
6	Các đường thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam		
6.1	Từ lô LK/G1 đến lô BL/H9 (quy hoạch đường giao thông rộng 25m).	300	1,5
6.2	Từ lô LK/G2 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15 (quy hoạch đường giao thông rộng 20m, gần khu thương mại và chợ)	300	1,5
6.3	Từ lô BL/G2 đến lô BL/G8; từ lô BL/H2 đến lô BL/H8; từ lô BL/M1 đến lô BL/M5 và từ lô BL/K1 đến lô BL/K5 (quy hoạch đường giao thông rộng 10m)	300	1,2
6.4	Từ lô BL/H10 đến lô BL/H16 và từ lô BL/M6 đến lô BL/M12 (quy hoạch đường giao thông rộng 14m)	300	1,2
5.1.2	Đọc theo Tỉnh lộ 722:		
1	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp ngã ba đường vào trạm phát sóng	320	2,5
2	Từ ngã ba đường vào trạm phát sóng đến hết T 91, TBĐ 20 (hết ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng)	400	3,0
3	Từ giáp T 91, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng) đến hết T 132, TBĐ 20 (hết ngã ba đường vào Huyện đội)	350	2,5
4	Từ giáp T 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Dạ Tồn)	270	1,1
5	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Dạ Tồn) đến hết T 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết)	215	1,1
6	Từ giáp T 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3	80	1,0
7	Từ cầu số 3 đến hết T 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3)	175	1,5
8	Từ giáp T 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết T 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4)	110	1,0
9	Từ giáp T 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết T 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam)	180	2,0
10	Từ giáp T 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6.	80	1,0
11	Từ cầu số 6 đến giáp xã Dạ M' Rông.	70	1,0
5.2	Khu vực II		
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào đường Sóc Sơn 01 km	100	1,0
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào bản Brông rết đến hết T 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang)	80	1,0
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km)	100	1,2

4	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào thôn 3 đến hết T 99, TBD 35 (hết nhà ông Nhiều)	75	1,0
5	Từ giáp T 95, TBD 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết T 80, TBD 35 (hết nhà ông Ha Chàng)	65	1,0
6	Từ T 116, TBD 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết T 136, TBD 35 (hết nhà bà K'Duyên)	45	1,0
7	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (Trạm y tế) vào giáp cổng nhà ông Kỳ	100	1,2
8	Từ cổng nhà ông Kỳ đến hết T 374, TBD 48 (hết nhà ông Dũng)	65	1,0
9	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế	70	1,2
10	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường vào thôn 5) đến hết T 76, TBD 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn)	50	1,0
11	Từ T 44, TBD 41 (nhà ông Seo Seng) đến hết T 36, TBD 40 (hết nhà ông Seo Phán)	50	1,0
12	Từ T 128, TBD 40 (nhà ông Seo Long) đến hết T 60, TBD 40 (nhà ông Seo Chứ)	50	1,0
5.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	35	1,0
6	XÃ ĐẠ M'ÔNG		
6.1	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7	60	1,0
2	Từ cầu số 7 đến giáp T 406, TBD 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Ông)	70	1,0
3	Từ T 406, TBD 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Ông) đến hết T 24, TBD 13 (hết nhà ông Huân)	130	1,2
4	Từ giáp T 24, TBD 13 (giáp nhà ông Huân) đến cầu Đa Ra Hố	125	1,2
5	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đạ M'Ông đến hết T 1002, TBD 06 (hết nhà ông Biên)	120	1,1
6	Từ T 378, TBD 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Ông Nô	130	1,1
7	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đạ Rsal	70	1,0
8	Từ T 58, TBD 11 (nhà ông Noen) đến hết T 533, TBD 06 (hết nhà ông Đông)	125	1,1
6.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 1002, TBD 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp T 378, TBD 03 (giáp nhà ông Xuyên)	50	1,0
2	Từ giáp T 378, TBD 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dong JRi	70	1,1
3	Từ giáp đập Dong JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722	50	1,0
4	Từ T 29, TBD 14 (nhà ông Trường) đến giáp T 64, TBD 14 (hết nhà ông Tông)	70	1,0
5	Từ T 64, TBD 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7	45	1,0

6	Từ giáp T 406, TBD 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết T 953, TBD 06 (hết nhà bà Bé)	55	1,0
7	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết T 04, TBD 28 (hết nhà ông Ha Krênh)	70	1,0
8	Từ T 510, TBD 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết T 372, TBD 03 (hết nhà bà K'Ngọc)	60	1,0
9	Từ T 511, TBD 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết T 632, TBD 03 (hết nhà ông Ha Khanh)	60	1,0
10	Từ giáp T 65, TBD 11 (giáp nhà ông Ha Mốc) đến hết T 55, TBD 11 (hết nhà ông Ha Krong)	60	1,0
6.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	35	1,0
7	XÃ ĐẠ TÔNG		
7.1	Khu vực I		
1	Từ cầu Đa Ra Hố đến hết T 292, TBD 13 (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh)	220	1,2
2	Từ giáp T 292, TBD 13 (giáp ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) đến hết T 45, TBD 06 (hết ngã tư đường vào Trường cấp III)	345	1,8
3	Từ giáp T 45, TBD 06 (giáp ngã tư đường vào Trường cấp III) đến hết T 243, TBD 15 (hết ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao)	300	1,5
4	Từ giáp T 243, TBD 15 (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đa Long	200	1,1
5	Từ T 362, TBD 14 (ngã tư) đi qua trường cấp II, III đến hết T 276, TBD 15 (hết nhà ông Jong)	150	1,3
7.2	Khu vực II		
1	Từ T 293, TBD 13 (ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) vào hết T 111, TBD 13 (hết trường cấp I Đa Ninh)	60	1,0
2	Từ giáp T 311, TBD 14 (giáp UBND xã cũ) đến hết T 374, TBD 15 (hết nhà bà K'Long)	110	1,1
3	Từ giáp T 299, TBD 15 (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết T 969, TBD 02 (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II)	65	1,0
4	Từ giáp T 51, TBD 06 (ngã ba Trường học cấp III) đến hết T 271, TBD 05 (hết nhà bà K'Glong)	65	1,5
5	Từ giáp T 17, TBD 03 (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết T 447, TBD 07 (hết nhà ông Ha Ang)	50	1,0
6	Từ T 84, TBD 05 (nhà ông Ha Chương) đến T 209, TBD 05 (sân vận động thôn Đa Kao)	90	1,0
7	Từ T 88, TBD 14 (nhà ông Ha Bang thôn Đa Ninh 2) đến hết T 151, TBD 15 (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka)	45	1,0
8	Từ T 143, TBD 03 (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp	45	1,1
9	Từ giáp T 01, TBD 22 (giáp cầu sắt) đến hết T 173, TBD 24 (hết nhà ông Ha Krang)	35	1,0

10	Từ giáp T 293, TBĐ 15 (giáp nhà ông Ha Wãn) đến hết T 440, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Pôh)	35	1,0
7.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	30	1,0
8	XÃ ĐẠ LONG		
8.1	Khu vực I		
1	Từ cầu Đạ Long đến hết T 290, TBĐ 04 (hết nhà ông Cường)	110	1,1
2	Từ giáp T 290, TBĐ 04 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 157, TBĐ 05 (hết nhà ông BRos)	130	1,1
3	Từ giáp T 157, TBĐ 05 (giáp nhà ông BRos) đến hết T 248, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Sếp)	110	1,2
8.2	Khu vực II		
1	Từ giáp T 370, TBĐ 05 (giáp Trường Tiểu học Đạ Long) đến hết cầu Đạ Yar	75	1,1
2	Từ giáp cầu Đạ Yar đến hết T 140, TBĐ 18 (hết ngã ba Nong Jrang)	55	1,0
3	Từ giáp T 140, TBĐ 18 (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết T 170, TBĐ 15 (hết nhà ông Chiêu)	45	1,0
4	Từ giáp T 228, TBĐ 04 (Trường cấp II Đạ Long) đến hết T 1344, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Ganh)	55	1,0
5	Từ giáp T 1344, TBĐ 06 (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp T 686, TBĐ 05 (giáp trạm Lâm nghiệp)	50	1,0
6	Từ giáp T 246, TBĐ 05 (giáp nhà ông Ha Sếp) đến hết T 17, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Chấn)	50	1,0
7	Từ T 309, TBĐ 05 (nhà ông Ha Klas) đến hết T 40, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Thanh)	45	1,0
8	Từ T 61, TBĐ 04 (nhà ông Ha Doan) đến hết T 449, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Đương)	55	1,0
9	Từ T 101, TBĐ 04 (nhà ông Ha Sich) đến hết T 152, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Neh)	75	1,0
8.3	Khu vực III: Khu vực còn lại.	30	1,0

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt